

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường; Khuyến nông; Thủy lợi; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Tài nguyên nước; Môi trường; Địa chất và khoáng sản; Ứng phó sự cố tràn dầu thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND Thành phố về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường);

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-SNNMT ngày 06/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-SNNMT ngày 02/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc về việc phân công nhiệm vụ giữa Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Một thành viên Sino Việt Nam tại Văn bản số 2903/CV-MT ngày 29/12/2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH Một thành viên Sino Việt Nam”; Văn bản số 06/CV-MT ngày

12/5/2025 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường tại Báo cáo ngày 12/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên SINO Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại: Cụm công nghiệp Liên Phương, xã Liên Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH Một thành viên SINO Việt Nam” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: “Công ty TNHH Một thành viên SINO Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Liên Phương, xã Liên Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0100736347-003, đăng ký lần đầu ngày 18/07/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/12/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

1.4. Mã số thuế: 0100736347-003

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất ống và phụ kiện ống nhựa, dây và cáp (điện, ăng ten, điện thoại)

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích 41.670m², gồm các hạng mục công trình: Nhà văn phòng làm việc; nhà ăn; xưởng sản xuất ống và phụ kiện ống nhựa; xưởng sản xuất dây và cáp (điện, ăng ten, điện thoại); nhà bảo vệ; nhà để xe; các nhà vệ sinh; khu vực xử lý nước cấp; kho chứa chất thải nguy hại; kho chứa chất thải thông thường; kho chứa chất thải rắn sinh hoạt; sân đường nội bộ....

- Cơ sở tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Quy mô, công suất sản xuất: Ống và phụ kiện ngành nước 20.627.629 cái/năm; ống và phụ kiện ngành điện 200.591 cái/năm; phụ kiện ống nhựa: 266.610.447 cái/năm; dây và cáp (điện, ăngten, điện thoại): 825.141 mét/năm (công suất tối đa theo Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết)

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên SINO Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một thành viên Sino Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngàytháng.....năm 2035).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố; (để b/cáo)
- Giám đốc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Cổng thông tin điện tử Sở);
- UBND huyện Thường Tín;
- Công ty TNHH Một thành viên SINO Việt Nam;
- Lưu: VT, QLMT.

MHS: 41397.H26.14-241230-0015

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Quân

Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)*

A. NGUỒN PHÁT SINH NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:
- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh nhà bảo vệ.
- + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh nhà văn phòng làm việc.
- + Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh nhà ăn.
- + Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh xưởng sản xuất ống và phụ kiện ống nhựa
- + Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh xưởng sản xuất dây và cáp (điện, ăng ten, điện thoại)
- + Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn.
- + Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp
- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Liên Phương, huyện Thường Tín; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường).
- Công ty TNHH Một thành viên SINO Việt Nam đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Tín (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Liên Phương).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Thu gom nước thải sinh hoạt:
 - + Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn từ nguồn số 01 đến nguồn số 05 → 05 bể tự hoại 3 ngăn (thể tích lần lượt là 10,2m³; 15,3m³; 15,3m³; 39,8m³; 38,6m³) → ống thoát nước thải PVC D200-250 → chảy vào hố ga thu gom nước thải của cơ sở (kích thước 1,2mx1,2mx1,6m).
 - + Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 06 → bể tách mỡ (thể tích 3m³) → ống thoát nước thải PVC D200-250 → chảy vào hố ga thu gom nước thải của cơ sở (kích thước 1,2mx1,2mx1,6m).
- Thu gom nước thải sản xuất:
 - Nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 07 → ống thoát nước thải D90 → bể lắng (thể tích 8m³) → ống thoát nước thải PVC D200-250 → chảy vào hố ga thu gom nước thải của cơ sở (kích thước 1,2mx1,2mx1,6m).

Toàn bộ nước thải phát sinh từ các nguồn chảy vào hố ga thu gom nước thải của cơ sở → ống PVC D250 → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Cụm công

nghiệp Liên Phương (qua 01 điểm, tọa độ: $X = 2\ 308\ 887$; $Y = 591\ 420$ theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh từ các nguồn từ nguồn số 01 đến nguồn số 05 → Bể tự hoại 3 ngăn → ống PVC D200-250 → hố ga thu gom nước thải của cơ sở.

- Số lượng bể tự hoại: 05 bể, thể tích lần lượt là $10,2\text{m}^3$; $15,3\text{m}^3$; $15,3\text{m}^3$; $39,8\text{m}^3$; $38,6\text{m}^3$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Men vi sinh

1.2.2. Bể tách mỡ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh từ nguồn số 06 → Bể tách mỡ 2 ngăn → ống PVC D200-250 → hố ga thu gom nước thải của cơ sở

- Số lượng bể tách mỡ: 01 bể, thể tích 3m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nổi.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; báo cáo với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp kịp thời xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Liên Phương; không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty TNHH Một thành viên Sino Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Liên Phương để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất ống nước tại xưởng sản xuất ống và phụ kiện ống nhựa.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất ống điện tại xưởng sản xuất ống và phụ kiện ống nhựa.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất dây điện tại xưởng sản xuất dây và cáp (điện, ăng ten, điện thoại)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí số 01 của hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 01, tọa độ xả thải: X = 2308987; Y = 591553.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí số 02 của hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 02, tọa độ xả thải: X = 2309090; Y=591586.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí số 03 của hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 03, tọa độ xả thải: X = 2309147; Y=591602.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: 20.000 m³/h
- Dòng khí thải số 02: 25.000 m³/h
- Dòng khí thải số 03: 25.000 m³/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải: gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, số 02, số 03				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	162 ⁽¹⁾	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện ⁽³⁾

Ghi chú:

⁽¹⁾ Giá trị giới hạn áp dụng theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, với các hệ số $K_p = 0,9$ ($20.000 \text{ m}^3/\text{h} < P \leq 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$) và $K_v = 0,9$ (khu vực Thường Tín, đối với thông số Bụi tổng)

⁽²⁾ Tần suất quan trắc được thực hiện theo đề nghị, cam kết của Chủ cơ sở.

⁽³⁾ Theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 → 02 Chụp hút → Ống dẫn bụi (D100, D170) → Thiết bị lọc bụi túi vải, rung giữ bằng khí nén → Quạt hút → 01 Ống thoát khí ra ngoài môi trường (D400).

- Nguồn số 02 → 02 Chụp hút → Ống dẫn bụi (D180, D250, D310, D380, D420) → Thiết bị lọc bụi túi vải, rung giữ bằng khí nén → Quạt hút → 01 Ống thoát khí ra ngoài môi trường (D600).

- Nguồn số 03 → 02 Chụp hút → Ống dẫn bụi (D180, D250, D310, D380, D420) → Thiết bị lọc bụi túi vải, rung giữ bằng khí nén → Quạt hút → 01 Ống thoát khí ra ngoài môi trường (D600).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải, rung giữ bằng khí nén → Quạt hút → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 01: 20.000 m³/h

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 02: 25.000 m³/h

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 03: 25.000 m³/h

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc bụi polyester, kích thước 2500x1944x7044 mm

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Định kỳ lập kế hoạch kiểm tra các thiết bị và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, tiến hành thay thế, sửa chữa ngay khi có trục trặc, hỏng hóc.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý bụi, khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) khi hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phân A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3 Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở

3.4. Công ty TNHH Một thành viên Sino Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc, thiết bị xưởng sản xuất ống và phụ kiện ống nhựa

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị xưởng sản xuất dây và cáp (điện, ăng ten, điện thoại)

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 2309004; Y = 591506.

- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 2309147; Y = 591556.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh trung bình (kg/năm)
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	750
2	Nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất Halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 03	300
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc thành phần nguy hại khác	07 03 11	600
4	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	12 06 01	10
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1200
6	Ắc quy chì thải	19 06 01	20
7	Nước thải có thành phần nguy hại	19 10 01	10.000
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	500
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	200
10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	300
11	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20
	Tổng cộng		13.900

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Dầu mẩu kim loại, tôn, thép bao bì carton các loại: 4,5 tấn/năm
- Rác thải khác không tái chế: 91,250 tấn/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 66.430 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt, bằng nhựa, có nắp đậy, dán mã chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 18 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao quanh, nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có bố trí vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải lỏng; có biển báo khu vực lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: được chứa trong các bao tải khác nhau được phân loại, tập kết tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 16m²,

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao quanh, có cửa ra vào, nền kho được đổ bê tông cao hơn nền sân đường 20cm.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: được chứa trong các thùng dung tích 20 lít, 240 lít; xe đẩy dung tích 500 lít

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 10m²;

- Thiết kế, cấu tạo kho: Kết cấu mái che kín, tường bao quanh, có cửa ra vào, nền kho được đổ bê tông cao hơn nền sân đường 20cm.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố do hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Liên Phương theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.